

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2232/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 2: Nước thải giặt đồ bảo hộ lao động.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Rạch công cộng chảy ngang qua Quốc lộ 57 ra rạch Ngã Bát.

2.2. *Vị trí xả nước thải:* Tại miệng công xả ra rạch công cộng. Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X=1133655; Y=554203. Địa chỉ: tại ấp Thanh Mỹ 1, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

2.3. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* $30 \text{ m}^3/24$ giờ (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).

2.3.1. *Phương thức xả nước thải:* Tự chảy.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải:* Liên tục.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào rạch công cộng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$) cụ thể như sau:*

| STT | Tên thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$) |
|-----|--------------------------------------|-----------------|--|
| 1 | pH | - | 6 – 9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 54 |
| 3 | COD | mg/l | 81 |
| 4 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 32,4 |
| 5 | Sunfua | mg/l | 0,216 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 5,4 |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/l | 21,6 |
| 8 | Tổng Phốt pho (tính theo P) | mg/l | 4,32 |
| 9 | Clo dư | mg/l | 1,08 |
| 10 | Coliform | Vi khuẩn/ 100ml | 3.000 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

*** Nước thải sinh hoạt:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án là khoảng 9 m³/ngày.đêm. Chủ dự án xây dựng 3 bể tự hoại 3 ngăn, (thể tích 10 m³/bể, tổng thể tích 30 m³) để thu gom và xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án.

*** Nước thải từ phòng giặt bảo hộ lao động**

Lượng nước thải phát sinh từ phòng giặt khoảng 3 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải này sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

*** Nước thải sản xuất**

- **Nước ngưng tụ từ tháp làm lạnh chiller:** Với lưu lượng là 2 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải này được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập của dự án để xử lý.

- **Nước thải từ máy tiệt trùng gas (nước ngưng tụ):** Với lưu lượng là 1,0 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải này sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- **Nước thải rửa tay của công nhân sản xuất:** Với lưu lượng là 2,0 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải này sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

Tổng lượng nước thải phát sinh tối đa từ hoạt động của dự án khoảng 17 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE D200 (trên tuyến ống thu gom nước thải có bố trí 9 hố ga), dẫn về hệ thống xử lý nước thải (*công suất 30 m³/ngày.đêm*) của dự án để xử lý. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq=0,9; Kf=1,2)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó theo đường ống nhựa HDPE D200 dẫn xả ra nguồn tiếp nhận (Rạch công cộng chảy ngang qua Quốc lộ 57 ra rạch Ngã Bát) qua 1 điểm xả thải.

Rạch công cộng khu vực dự án chủ yếu phục vụ thoát nước cho người dân trong khu vực (Rạch công cộng có chiều rộng khoảng 2m, sâu 2m, cách rạch Ngã Bát 350m). Hiện tại rạch công cộng vẫn đảm bảo thoát nước tốt, không bị bồi lắng, không bị ngập úng vào mùa mưa lũ. Người dân xung quanh dự án sử dụng nước máy để cấp cho sinh hoạt. Vì vậy, Rạch công cộng đủ khả năng tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

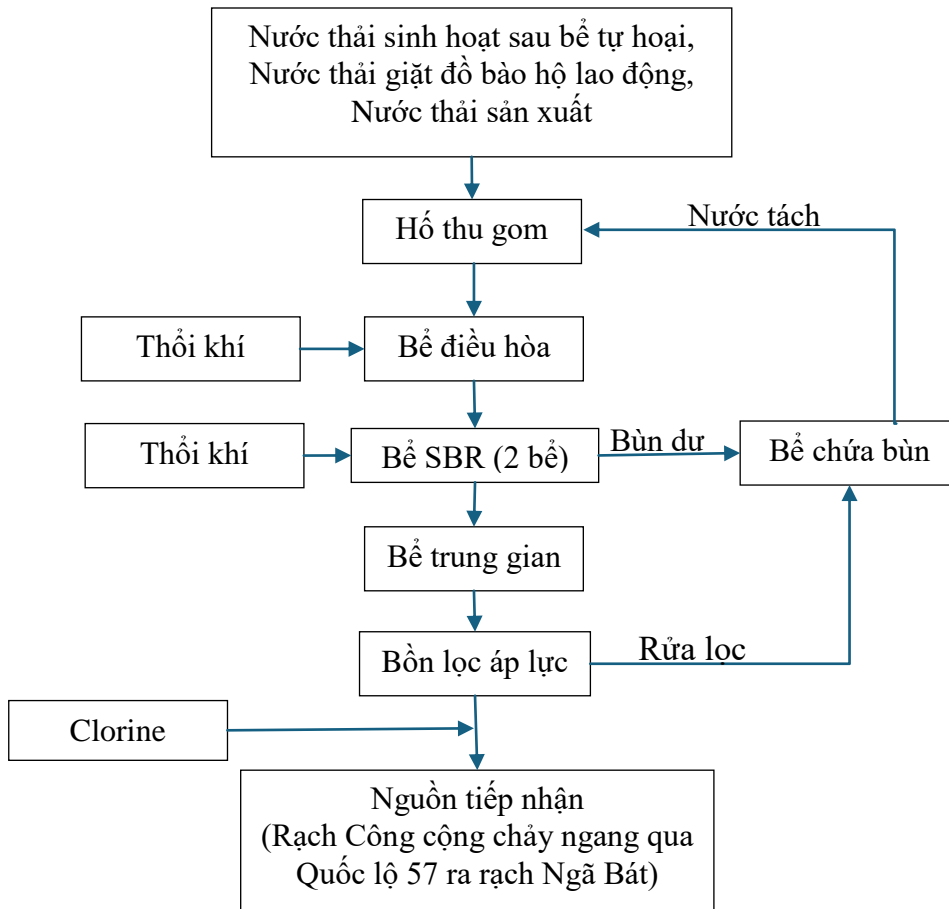
*** Nước thải sinh hoạt** phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có ngăn lọc (dự án có 3 bể tự hoại, thể tích 10 m³/bể). Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn thoát về Hệ thống xử lý nước thải của dự án.

*** Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án**

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 30 m³/24 giờ.

- Công nghệ xử lý: Lý - Hóa - Sinh.
- Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Thuyết minh quy trình

Hố thu gom

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải từ giặt đồ bảo hộ lao động, nước thải sản xuất theo hệ thống thu gom nước thải (đường ống nhựa HDPE D200) dẫn vào hố thu gom. Tại Hố thu gom có bố trí song chắn rác để giữ lại các chất rắn có kích thước lớn. Việc lắp đặt song chắn rác tại đây sẽ bảo vệ cánh bơm, tránh va đập gây hư hỏng máy bơm. Tại hố thu gom có bố trí 2 bơm chìm và được điều khiển bởi hệ thống phao với 2 mức nước (cạn tắt, đầy bơm). Các bơm này hoạt động luân phiên (1 chạy, 1 nghỉ) có nhiệm vụ chuyển nhanh nước thải đến bể điều hòa.

Bể điều hòa

Nước thải vào bể điều hòa và được xáo trộn bằng hệ thống máy thổi khí, bể này có chức năng chính như sau:

- Điều hòa lưu lượng, ổn định nồng độ các chất gây ô nhiễm có trong nước thải, tránh gây sốc tải cho các công trình xử lý phía sau (do chế độ xả nước không ổn định) thông qua quá trình sục khí.
- Giảm thể tích các công trình xử lý phía sau, từ đó giảm chi phí đầu tư.
- Đảm bảo cho hệ thống luôn hoạt động ổn định.
- Phân hủy một phần các chất ô nhiễm.

Tại bể điều hòa có bố trí 2 bơm hoạt động luân phiên có nhiệm vụ bơm nước từ bể điều hòa lên bể SBR.

Bể SBR (2 bể)

Nước thải sau bể điều hòa tiếp tục được bơm từng mẻ qua bể SBR 1 (TK03A), nước thải từ bể SBR 1 sẽ tự chảy tràn qua bể SBR 2 (TK03B). Bể SBR là bể xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học theo quy trình phản ứng từng mẻ liên tục. Bể SBR hoạt động theo một chu kỳ tuần hoàn với 5 pha bao gồm: Làm đầy, sục khí, lắng, rút nước và nghỉ. Mỗi bước luân phiên sẽ được chọn lựa kỹ lưỡng dựa trên hiểu biết chuyên môn về các phản ứng sinh học.

Quy trình thay đổi luân phiên trong bể SBR cho hiệu quả xử lý chất hữu cơ, dinh dưỡng, lơ lửng trong nước thải rất cao (từ 90% trở lên), nên bể SBR xử lý được các chất hữu cơ khó phân hủy sinh học. Nguyên lý hoạt động của bể SBR cải tiến như sau:

+ Nước thải được bơm qua bể SBR (nạp nước) bằng bơm chìm tại bể điều hòa - thời gian hoạt động: 60 phút và điều khiển phao tại bể điều hòa. Thời gian nạp nước cũng chính là thời gian rút nước. Trong quá trình nạp nước (làm đầy), nạp nước trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng khả năng xử lý các chất hữu cơ. Mặt khác, nước thải đi qua lớp gel PVA trong điều kiện thiếu khí nhằm xử lý Amoni và Nitrat.

+ Bơm bùn hoạt động khi bơm điều hòa ngừng - thời gian hoạt động: 15 phút. Nhằm loại bỏ bùn lơ lửng trong nước và đồng thời xả bớt bùn trong bể SBR, duy trì lượng bùn sinh học nhất định trong bể.

+ Khi bơm bùn kết thúc quy trình thì máy thổi khí hoạt động - thời gian hoạt động: 150 phút. Lắp đặt 2 máy thổi khí hoạt động luân phiên - máy chạy máy nghỉ.

+ Sau khi quá trình sục khí tới quá trình lắng - thời gian lắng: 10 phút.

+ Sau khi lắng kết thúc thì quay lại quá trình nạp nước vào bể SBR - Thời gian nạp nước của chu trình sau chính là thời gian xả nước (rút nước): Nước được dẫn về bể trung gian.

Tổng thời gian thực hiện cho 1 mẻ tối thiểu là: 235 phút.

Bể Trung gian

Nước thải sau bể SBR 2 sẽ tự chảy tràn qua bể trung gian. Bể trung gian có chức năng lưu chứa nước sau bể SBR 2, nhằm điều hòa lưu lượng vào bồn lọc áp lực phía sau.

Bồn lọc áp lực

Nước thải từ bể trung gian sẽ được bơm vào bồn lọc áp lực nhằm loại bỏ các thành phần lơ lửng còn lại trong nước thải mà quá trình lắng chưa thực hiện được.

Bồn lọc áp lực sẽ được định kỳ rửa lọc để tách cặn lắng lâu ngày bám phủ lên bề mặt vật liệu lọc gây tắc lọc, làm giảm hiệu quả xử lý. Nước rửa lọc sẽ được đưa về bể chứa bùn để ổn định bùn.

Ngoài ra, nước thải sau bồn lọc áp lực sẽ được châm Clorine vào đường ống dẫn, để khử trùng nước thải khi dẫn thoát ra nguồn tiếp nhận (Rạch Công cộng chảy ngang qua Quốc lộ 57 ra rạch Ngã Bát).

Bể chứa bùn

Nước rửa lọc và lượng bùn dư từ bể SBR 2 (TK03B) được bơm về bể chứa bùn để ổn định bùn, phần nước sau khi tách bùn tại bể chứa bùn sẽ được dẫn về hồ thu gom để tiếp tục xử lý. Phần bùn thải, định kỳ chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định

Chủ dự án cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($Kq=0,9$; $Kf=1,2$)) trước khi thải ra rạch công cộng chảy ngang qua Quốc lộ 57 ra rạch Ngã Bát (rạch công cộng cách rạch Ngã Bát 350m).

- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: Clorine: liều lượng sử dụng khoảng $2,5-3g/m^3$ nước thải, để khử trùng nước thải.

- Lượng điện tiêu hao cho hệ thống xử lý nước thải khoảng 100-120 kWh/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên vệ sinh song chắn rác, hạn chế tắc nghẽn.

- Trang bị 2 máy thổi khí hoạt động luân phiên, các bể có sử dụng bơm cũng sẽ được lắp đặt 2 bơm hoạt động luân phiên.

- Định kỳ thu gom bùn dư từ bể SBR về bể chứa bùn, thu gom và xử lý bùn theo quy định.

- Theo dõi, thường xuyên việc châm hóa chất khử trùng.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy các thiết bị bơm, thổi khí và kiểm tra đường ống.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải đảm bảo không để nước thải rò rỉ vào hệ thống thoát nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

| STT | Tên công trình xử lý ô nhiễm | Thời gian vận hành thử nghiệm | |
|-----|--|-------------------------------|---------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc |
| 1 | Công trình xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải) $30 m^3/24$ giờ) | Tháng 11/2024 | Tháng 04/2024 |

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải của dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

| STT | Vị trí đo đạc, lấy mẫu | Thông số giám sát |
|-----|---|--|
| 1 | Tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh | pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ (20 ⁰ C), Sunfua, Amoni |

| | |
|--|--|
| tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰): X=1133683; Y=554085. | (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Clo dư, Coliform. |
|--|--|

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq=0,9; Kf=1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp (tại thời điểm vận hành ổn định của dự án).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào rạch công cộng chảy ngang qua Quốc lộ 57 ra rạch Ngã Bát.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2232/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (công ra vào).
- Tiếng ồn khu vực nhà xe nhân viên.
- Tiếng ồn khu vực nhà xe nhân viên văn phòng.
- Tiếng ồn khu vực nhà xưởng sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (công ra vào): Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1133694, Y=554217.
- Tiếng ồn khu vực nhà xe nhân viên: Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1133654, Y=554189.
- Tiếng ồn khu vực nhà xe nhân viên văn phòng: (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1133675, Y=554207.
- Tiếng ồn khu vực nhà xưởng sản xuất: (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1133708, Y=554157.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

| STT | Thời gian | Giá trị giới hạn, dBA (Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường) |
|-----|---------------------|---|
| 1 | Từ 6 giờ đến 21 giờ | 70 |
| 2 | Từ 21 giờ đến 6 giờ | 55 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Bố trí nhà xe gần công ra vào để hạn chế tiếng ồn.
- Xung quanh ranh dự án được xây dựng hàng rào bằng tường cao từ 2,5 - 3m để cách ly, giảm ồn.
- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng, xe nâng và máy móc thiết bị sản xuất của dự án..
- Lắp bộ hãm thanh cho máy phát điện dự phòng, xe nâng nhằm đảm bảo các phương tiện hoạt động trong tình trạng tốt nhất và giảm cường độ ồn khi hoạt động.
- Ngoài ra, yêu cầu tài xế vận hành phương tiện giao thông không được lạm dụng còi khi điều khiển phương tiện ra vào khuôn viên dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2232/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|------------------|---|--------------------|--------------------------------|----------|
| 1 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng đèn led hư hỏng) | Rắn | 5 | 16 01 13 |
| 2 | Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 22 | 17 02 03 |
| 3 | Bao bì nhựa cứng thải (bao bì chứa nhớt thải, chứa dung môi pha Silicon, pha mực,...) | Rắn | 24 | 18 01 03 |
| 4 | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt thải, dính hóa chất, dính mực in, dính keo) | Rắn | 85 | 18 02 01 |
| 5 | Hộp chứa mực in thải | Rắn | 11 | 08 02 04 |
| 6 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 03 | 19 06 01 |
| 7 | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 400 | 12 01 04 |
| 8 | Chất thải lây nhiễm | Rắn | 1 | 13 01 01 |
| Tổng cộng | | | 551 | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: không phát sinh.

| STT | Nguồn phát sinh | ĐVT | Khối lượng |
|-----|--|---------|------------|
| 1 | Bao bì chứa nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu thải (<i>bao bì ni lông, giấy, các tông,...</i>) | Tấn/năm | 3,5 |
| 2 | Sản phẩm không đạt chất lượng thải (có thành phần là nhựa PP, PE, PVC, ABS) | Tấn/năm | 0,1 |
| 3 | Bao bì đóng gói sản phẩm không đạt chất lượng thải; phần thừa vật liệu bao gói thải | Tấn/năm | 0,2 |
| 4 | Rác văn phòng (các tông, giấy vụn, bao bì ni) | Tấn/năm | 0,1 |

| STT | Nguồn phát sinh | ĐVT | Khối lượng |
|------------------|--------------------------------------|----------------|------------|
| | lông,...) | | |
| 5 | Kim kim loại | Tấn/năm | 0,1 |
| 6 | Bùn lắng từ hệ thống xử lý nước thải | Tấn/năm | 5 |
| 7 | Bùn thải từ bể tự hoại | Tấn/năm | 12 |
| Tổng cộng | | Tấn/năm | 21 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 180 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* 10 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích từ 120 lít/thùng (riêng dầu bôi trơn, nhớt thải bỏ được chứa trong các phuy sắt thể tích 200 lít).

2.1.2. *Kho chứa chất thải nguy hại:*

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích kho: 30m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vì kèo thép, nền bê tông, có cửa kín.

Riêng đối với chất thải lây nhiễm quản lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* thu gom chứa trong bao nilông.

2.2.2. *Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Diện tích kho: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vì kèo thép, nền bê tông M200.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* 6 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy thể tích 120lít/thùng.

2.3.2. Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt: đặt rải rác trên vỉa hè các tuyến đường nội bộ, khu nhà ăn, nhà xưởng,... cuối ngày công nhân sẽ mang các thùng rác ra tập kết trước cổng công ty để đơn vị thu gom rác đến thu gom và vận chuyển về bãi rác để xử lý.

2.4. Giám sát tổng lượng chất thải rắn

- *Chất thải rắn thông thường:* Chất thải rắn thông thường: theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- *Chất thải nguy hại:* Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển

và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC

Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ:

- Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị.

- Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước dự phòng PCCC thể tích 300 m³, máy bơm nước PCCC đúng quy định, lập đội PCCC và đưa nhân viên tham dự các buổi tập huấn về PCCC do Phòng cảnh sát PCCC tổ chức.

- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO₂ và bình bột, các quả cầu chữa cháy tự động cho các khu vực có nguy cơ cháy cao.

- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị PCCC, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được.

- Bố trí kim thu sét cho mái của các kho, xưởng sản xuất để phòng, chống sét đánh.

- Lập nội quy, tiêu lệnh phòng chống cháy nổ và phổ biến cho toàn bộ công nhân viên của Dự án.

- Có phương án PCCC và đội PCCC của công ty được phân công nhiệm vụ trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ.

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về PCCC của địa phương.

- Thực hiện các quy định hiện hành về Phòng cháy chữa cháy như: Thông tư 121/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Gas EO là chất dễ cháy, chủ dự án bố trí riêng kho chứa gas EO, mái có cửa mái, vách có lam thông gió để không khí lưu thông hạn chế mùi gas tích tụ khi xì hở phát sinh cháy, nổ. Các bình chứa gas EO có tem an toàn, khi nhập dự án được nhân viên kiểm tra, khóa kỹ van xả trước khi nhập kho lưu trữ để hạn chế xì hở.